| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH HẬU GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 34/2024/DS-PT
Ngày: 11 - 4 - 2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Trương Đình Nghệ

*Các Thẩm phán*: Ông Hồ Văn Luông

Bà Trần Thanh Ngân

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 11 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023, về "Tranh chấp hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2023/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 159/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 120/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2023, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Khu vực B, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Hồ T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Hậu Giang.

2. Ông Lư T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Hậu Giang.

- Bị đơn:

1. Ông Võ K, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khu vực A, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

2. Ông Lưu Q, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Khu vực B, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ G, sinh năm 1964.

2. Chị Võ H, sinh năm 1997.

3. Bà Nguyễn KC, sinh năm 1973.

4. Anh Trịnh H, sinh năm 1983.

5. Chị Nguyễn Đ, sinh năm 1985.

6. Anh Võ A, sinh năm 2005.

Cùng địa chỉ: Khu vực B, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

7. Ông Võ Đ, sinh năm 1957.

Địa chỉ: đường C, phường V quận K, thành phố Cần Thơ; chỗ ở hiện nay: Số A, phường s, quận z, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ủy ban nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Trụ sở: Khu vực A, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn D, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

- Người kháng cáo: Bà Trịnh H.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Nguyên đơn bà Trịnh H trình bày*: Trước đây, bà H và chồng là ông Võ G nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 1.200m$^2$ của ông Võ Đ (có làm giấy tay). Đến năm 1998 được Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông Võ G đứng tên, tại thửa đất số 446. Trong quá trình sử dụng, năm 2018 ông G tự lập hồ sơ cấp đổi lại quyền sử dụng đất từ hộ Võ G sang ông Võ G mà bà H và các thành viên trong gia đình không hay biết, số thửa đất mới sau khi cấp đổi là 119, diện tích 841,1m$^2$. Sau khi cấp đổi ông G tặng cho lại anh ruột là ông Võ K diện tích 338,2m$^2$, ông Võ K tiếp tục chuyển nhượng lại cho ông Lưu Q. Tất cả các giao dịch trên bà H đều không hay biết. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Hồ QT là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn khẳng định việc Ủy ban nhân dân thị xã L thu hồi giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất cho hộ gia đình ông G là phù hợp, cơ sở để nguyên đơn khởi kiện không còn căn cứ vào việc ông G tự ý chuyển từ đất hộ gia đình sang cá nhân ông G mà cơ sở để nguyên đơn khởi kiện theo hướng tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông G, bà H hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Võ G và ông Võ K; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Võ K sang ông K và bà KC. Buộc ông Võ K, ông K, bà KC trả lại phần đất diện tích 338,2m$^2$ cho bà H. Đồng thời rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc buộc ông Võ K, ông K, bà KC trả lại nhà kho; nếu Tòa án tiếp tục giao đất cho ông K, bà KC thì yêu cầu hoàn trả lại giá trị cây trồng trên phần đất do bà H trồng trước khi phần đất tranh chấp được ông K, bà KC sử dụng.

*Bị đơn ông Lưu Q trình bày (có yêu cầu phản tố):* Vào năm 2020 ông K, bà KC có nhận chuyển nhượng của ông Võ K phần đất diện tích 338,2m$^2$ và tài sản trên đất với giá 560.000.000 đồng. Khi sang nhượng ông Võ K đã được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông Võ K xác nhận phần đất không tranh chấp. Cùng thời điểm trên ông Võ K đã giao đất cho ông K, bà KC sử dụng và ông K, bà KC đã trả đủ tiền cho ông Võ K; ông K, bà KC cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Sau khi nhận đất ông K, bà KC đã bơm cát và xây dựng hàng rào, sửa lại căn nhà cũ để làm nhà kho.

Nay bà H yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông K, bà KC và ông Võ K thì ông K không thống nhất. Ông K yêu cầu áp dụng quy định của pháp luật về bảo vệ người thứ ba ngay tình để công nhận phần đất, công trình và cây trồng trên đất cho ông K, bà KC được tiếp tục ổn định sử dụng. Đối với cây trồng do bà H trồng trước khi ông K nhận đất được thể hiện trong biên bản thẩm định thì ông K thống nhất tự nguyện hỗ trợ giá trị cho bà H.

*Bị đơn ông Võ K trình bày*: Ông Võ K là anh ruột của ông Võ G, nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Võ Đ sang nhượng lại cho ông Út Thế (đã chết), sau đó ông Thế để lại cho ông Đ1 sử dụng, ông Võ K xem ông Đ1 như là cha mẹ nên xác định nguồn gốc đất là của cha, mẹ mua để cất nhà cho các anh em ra ở đi học, diện tích gần 02 công tầm nhỏ, sau đó ông Võ Đ là anh thứ hai đứng ra cất nhà và ai đi học thì ra ở. Đến năm 1988, ông Võ K về ở và quản lý sử dụng toàn bộ phần đất. Năm 1997, ông Đ1 cho lại phần đất 02 công tầm nhỏ cho ông Võ K và ông Võ G mỗi người phân nữa, khi cho ông Võ K chưa được cấp bằng khoán mà để lại cho ông G đứng tên. Năm 1997 ông Võ K cất nhà trên phần đất tranh chấp (hiện nay căn nhà ông K, bà KC đã sửa thành nhà kho) để

cho ông bác là ông Võ T ở. Còn phần đất còn lại năm 1997 vợ chồng ông G, bà H ở đến nay. Đến năm 2019 do có nhu cầu nhượng lại đất nên ông G sang tên lại cho ông Võ K, do là anh em ruột nên ông G và ông Võ K thống nhất làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Sau khi đứng tên trên bằng khoán thì năm 2019 ông Võ K chuyển nhượng lại cho ông K, bà KC toàn bộ phần đất, công trình xây dựng và cây trồng trên đất. Việc bà H cho rằng ông Đ1 chuyển nhượng phần đất trên cho bà là không đúng, vì trước đây toàn bộ phần đất trên do ông Võ K được toàn quyền quyết định. Nay bà H yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Võ K và ông Võ G; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Võ K sang ông K, bà KC và yêu cầu ông Võ K và ông K, bà KC trả đất, nhà kho, cây trồng thì ông Võ K không đồng ý, yêu cầu để ông K, bà KC được tiếp tục ổn định sử dụng phần đất, tài sản trên đất.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- *Ông Võ G trình bày*: Ông G là chồng của bà Trịnh H, em ruột ông Võ K. Trước đây cha mẹ ông G (thông qua ông Võ Đ) có mua 01 phần đất để cho anh em ở khi đi học, đến năm 1997 cha mẹ ông G mới cho ông G và ông Võ K toàn bộ phần đất trên mỗi người phân nữa. Thời điểm cha mẹ cho đất thì chưa được cấp bằng khoán, nên khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Võ K thống nhất để ông G đứng tên luôn phần đất của ông Võ K. Khi đăng ký cấp giấy chứng nhận ông G đăng ký cá nhân, nhưng khi cấp giấy thì lại cấp cho hộ. Do thời điểm trên ông G không để ý nên không có khiếu nại, sau này do có nhu cầu chuyển nhượng sang tên lại cho ông Võ K nên ông G mới làm thủ tục đính chính lại cấp cho cá nhân. Năm 2018, ông G sang tên lại cho ông Võ K, do là anh em nên làm thủ tục tặng cho nhưng thực tế đất là của cha mẹ cho ông Võ K. Phần đất cha mẹ cho ông Võ K, thì năm 1998 ông Võ K cho ông bác là ông Võ Văn Tươi cất nhà ở, thời gian sau ông bác mất thì đóng cửa để trống cho đến khi ông Võ K sang lại cho ông K, bà KC. Đối với căn nhà (nhà kho) vợ chồng ông G, bà H không có cất và cũng không có sửa chữa. Trong thời gian đất bỏ trống bà H có đem chuối qua trồng, nhưng khi sang cho ông K, bà KC thì ông K, bà KC bồi đắp cát, trồng cây và xây dựng thêm một số công trình. Ngoài ra, việc bà H cho rằng vợ chồng ông G, bà H có sang đất ông Võ Đ là không đúng. Nay bà H yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông G và ông Võ K; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Võ K sang ông K, bà KC và yêu cầu ông Võ K, ông K, bà KC trả đất, nhà kho, cây trồng thì ông G không đồng ý vì đây không phải đất của vợ chồng ông G, bà H. Ông G yêu cầu

công nhận cho ông K, bà KC được ổn định sử dụng phần đất và toàn bộ phần công trình kiến trúc, cây trồng trên đất.

- *Bà Nguyễn KC trình bày (có yêu cầu độc lập):* Bà KC là vợ của ông Lưu Q, vào năm 2020 vợ chồng bà có sang nhượng của ông Võ K phần đất diện tích 338,2m$^2$ và toàn bộ công trình, cây trồng trên đất với giá 560.000.000 đồng. Khi sang ông Võ K đã được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông Võ K xác nhận phần đất không tranh chấp. Cùng thời điểm trên ông Võ K đã giao đất, toàn bộ công trình và cây trồng trên đất cho bà KC và ông K, đồng thời bà KC và ông K đã trả đủ tiền cho ông Võ K, vợ chồng bà KC, ông K cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Sau khi nhận đất vợ chồng bà KC, ông K đã bơm cát và xây dựng hàng rào, sửa lại nhà kho. Nay bà KC không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H. Bà KC yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng bà với ông Võ K, để vợ chồng bà ổn định sử dụng. Thống nhất hỗ trợ giá trị cây trồng trên phần đất tranh chấp đối với những cây trồng do bà H trồng trước khi bà KC, ông K nhận đất để sử dụng.

- *Ông Võ Đ trình bày*: Ông Đ1 là anh ruột của ông G và ông Võ K. Đối với phần đất tranh chấp trước đây là của ông Đ1 đã tặng cho lại ông G và ông Võ K nhưng vì chưa làm thủ tục tách thửa nên tạm thời do ông Võ G đứng tên nên ông G và ông Võ K được toàn quyền quyết định trên cơ sở đồng thuận giữa ông G và ông Võ K. Ông Đ1 không có ý kiến và yêu cầu gì.

- *Chị Võ H trình bày*: Chị là con ruột của bà H và ông G, chị để bà H toàn quyền quyết định và chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Anh Võ A trình bày*: Anh là con ruột của bà H và ông G, anh để bà H toàn quyền quyết định và anh không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Anh Trịnh H trình bày*: Anh là em ruột của bà Trịnh H, đối với phần đất bà H đang tranh chấp thì ông Hân không có liên quan, cũng không biết nội dung gì và anh cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Chị Nguyễn Đ trình bày*: Chị là em dâu của bà Trịnh H, đối với phần đất bà H đang tranh chấp thì chị không có liên quan, cũng không biết nội dung gì và chị cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Ủy ban nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang trình bày*: Quan điểm của Ủy ban nhân dân thị xã L đối với vụ án này đã được thể hiện theo Công văn số 373/UBND ngày 06/6/2023 và không có ý kiến gì thêm.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang. Tuyên xử:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh H về việc: Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Võ G và ông Võ K; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Võ K sang ông Lưu Q và bà Nguyễn KC và buộc ông Võ K, ông Lưu Q, bà Nguyễn KC trả lại phần đất diện tích 338,2m$^2$ cho bà Trịnh H.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lưu Q và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn KC về việc yêu cầu được tiếp tục, quản lý sử dụng phần đất, tài sản trên đất diện tích 338,2m$^2$.

Đình chỉ yêu cầu giải quyết của bà Trịnh H đối với căn nhà kho có diện tích 29,23m$^2$.

Ông Lưu Q và bà Nguyễn KC được tiếp tục, quản lý sử dụng phần đất diện tích 338,2m$^2$ theo Mảnh trích đo địa chính số 58-2022 ngày 15/4/2022 của Công ty TNHH Đo đạc Tài nguyên và môi trường Sông Hậu (có xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã L vào ngày 05/5/2022).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lưu Q và bà Nguyễn KC về việc hỗ trợ giá trị cây trồng cho bà Trịnh H số tiền 1.045.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Lưu Q và bà Nguyễn KC được tiếp tục, quản lý sử dụng toàn bộ tài sản gồm công trình và cây trồng trên phần đất tranh chấp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền khác theo quy định.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, bà Trịnh H có người đại diện theo ủy quyền là ông Hồ T có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm:

Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Theo Mảnh trích đo địa chính số 58-2022 ngày 15/4/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc Tài nguyên và Môi trường Sông Hậu, thì phần đất tranh chấp có diện tích là 338,2m$^2$, thửa 121, loại đất CLN.

[1.1] Bà Trịnh H cho rằng, phần đất tranh chấp do bà H và ông G nhận chuyển nhượng của ông Võ Đ, có làm giấy tay nhưng đã bị thất lạc, không thể cung cấp, nên nay nguyên đơn căn cứ vào Giấy xác nhận tên ông Võ Đ ngày 27/12/98 thể hiện nội dung "*Tôi là Võ Đ xác nhận tôi có miếng đất tọa lạc tại ấp 5, thị trấn Long Mỹ. Tôi đã sang miếng đất trên của Út Đậm cho em tôi là Võ G. Hiện miếng đất trên thuộc quyền sở hữu của em tôi. Nên em tôi là Võ G có trọn quyền sử dụng, sang nhượng miếng đất trên"* để cho rằng phần đất tranh chấp nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của bà H và ông G.

[1.2] Ông Võ G thì cho rằng đất gốc là của ông Võ Đ chuyển nhượng lại cho ông G quản lý, sử dụng; tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 15/7/2022 ông G khai nguồn gốc đất là của cha mẹ cho ông và ông K. Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án ông G trình bày chưa có sự thống nhất về nguồn gốc phần đất tranh chấp, nhưng tất cả lời khai của ông G đều khẳng định phần đất tranh chấp là tài sản riêng của ông.

[2]. Tại biên bản xác minh ngày 27/6/2023, ông Võ Đ khẳng định đất gốc là của ông Đậm chuyển nhượng lại cho ông Út T (ông Út T đã chết, có quan hệ họ hàng với ông Đ1), ông Đậm có nghe nói lại là ông Út T để đất lại cho ông Đ1. Đồng thời, nội dung trong giấy xác nhận ngày 27/12/1998 của ông Võ Đ cũng xác định ông Võ G có quyền sử dụng, sang nhượng phần đất. Như vậy, việc bà H cho rằng phần đất tranh chấp do bà và ông G nhận chuyển nhượng từ ông Đ1 nhưng không được ông G, ông Đ1 thừa nhận và bà H cũng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh. Mặt khác, quá trình sử dụng đất giữa ông G và bà H không có văn bản hoặc tài liệu ghi nhận sự thỏa thuận nào để nhập phần đất tranh chấp vào khối tài sản chung. Do đó, không có căn cứ để xác định đây là tài sản chung của ông G, bà H trong thời kỳ hôn nhân.

[3]. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00522 ngày 03/4/1998 do Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Cần Thơ cấp cho hộ ông Võ G thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Võ G trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và tại đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận ông G cũng khai nguồn gốc đất là do cha mẹ cho. Đồng thời, tại Công văn số 373/UBND ngày 06/02/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã L thể hiện giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số 00522 cấp ngày 03/4/1998 cho hộ ông Võ G là chưa đúng đối tượng do cá nhân ông G đi đăng ký kê khai nhưng phần đất lại cấp cho hộ.

[4]. Xét thấy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ ông Võ G cho ông Võ K đã được chứng thực và ông Võ K đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01987 vào ngày 27/02/2019. Ngày 25/5/2020, ông Võ K lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Lưu Q và bà Nguyễn KC; phần đất này đã được chỉnh lý biến động cho ông K, bà KC đứng tên. Tại Công văn số 641/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 22/3/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ K và việc chuyển quyền sang cho ông K, bà KC là phù hợp với quy định.

Xét thấy tại thời điểm chuyển nhượng ông Võ K đã có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất này; khi chuyển nhượng các bên đều ngay tình, hợp đồng đã thực hiện, ông Võ K đã nhận đủ tiền và bàn giao đất cho ông K, bà KC quản lý. Sau khi nhận đất, ông K và bà KC đã bơm cát, xây hàng rào, trồng cây trên đất nhưng không bị ai ngăn cản mặc dù nhà bà H giáp ranh phần đất tranh chấp. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông K và yêu cầu độc lập của bà KC là phù hợp.

[5]. Bà Trịnh H kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới so với các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại giai đoạn sơ thẩm nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà.

[6]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với qui định của pháp luật.

[7]. Về án phí phúc thẩm: Bà Trịnh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định, do yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 133, Điều 422, Điều 423 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh H có người đại diện là ông Hồ T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh H về việc: Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Võ G và ông Võ K; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Võ K sang ông Lưu Q và bà Nguyễn KC và buộc ông Võ K, ông Lưu Q, bà Nguyễn KC trả lại phần đất diện tích 338,2m$^2$ cho bà Trịnh H.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lưu Q và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn KC. Ông Lưu Q và bà Nguyễn KC được quyền sử dụng phần đất diện tích 338,2m$^2$ theo Mảnh trích đo địa chính số 58-2022 ngày 15/4/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc Tài nguyên và Môi trường Sông Hậu và được quyền sở hữu toàn bộ vật kiến trúc và cây trồng trên phần đất tranh chấp.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lưu Q và bà Nguyễn KC về việc hỗ trợ giá trị cây trồng cho bà Trịnh H số tiền 1.045.000 (một triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ yêu cầu giải quyết của bà Trịnh H đối với căn nhà kho có diện tích 29,23m$^2$.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, chi phí trích lục hồ sơ là 5.200.000 (năm triệu hai trăm nghìn) đồng, bà Trịnh H phải chịu (đã nộp xong).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trịnh H phải chịu 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai số 0004111 ngày 19/01/2022 và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai số 0004691 ngày 01/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L, tỉnh Hậu Giang. Bà Trịnh H đã nộp xong án phí.

Ông Lưu Q được nhận lại số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004539 ngày 04/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Bà Nguyễn KC được nhận lại số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004540 ngày 04/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trịnh H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai 0004784 ngày 14/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND thị xã L;
- Chi cục THADS thị xã L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Đình Nghệ**